

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: **58/2020/HSST**

Ngày: 06/11/2020

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Phan Vĩnh Chuyền**

*Thẩm phán:* Ông **Bùi Trọng Danh**

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông **Trương Công Khánh**

**Ông Huỳnh Hưng**

**Bà Nguyễn Thị Hà**

*Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Na** - Thư ký Toà án nhân dân Tp. Đà Nẵng.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Như Phương** - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 11 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 63/2020/TLST-HS ngày 02/10/2020 theo Quyết Đ đưa vụ án ra xét xử số: 60/2020/QĐXXST-HS ngày 15/10/2020; Thông báo hoãn phiên tòa số: 72/ TB-TA ngày 22/10/2020, đối với bị cáo:

**Vũ Xuân N**; Sinh ngày 21 tháng 7 năm 1990 tại Thanh Hóa; Nơi ĐKNKTT và chỗ ở: Thôn 1, xã T, huyện S, tỉnh Thanh Hóa; Nghề nghiệp: Trình dược viên; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Vũ Văn N và bà Lưu Thị T (*đều còn sống*); Có vợ là Nguyễn Thị P và có 01 con sinh năm 2016.

Tiền án, tiền sự: Không;

Bị bắt tạm giam ngày 07/01/2020. Bị cáo hiện đang tạm giam. Có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Vũ Xuân N:* Ông **Nguyễn Thành Đ**, Luật sư Công ty Luật TNHH HTV G - Đoàn Luật sư thành phố Đà Nẵng theo yêu cầu của Tòa án. Có mặt.

- *Người bị hại:*

1. Ông **Hồ Công C**, sinh năm 1962 và bà **Đào Thị T**, sinh năm 1968; Cùng nơi cư

trú: Tổ 31, phường B, quận C, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

2. Ông **Đào Văn L**, sinh năm 1971; Nơi cư trú: Số K52/29, đường H, tổ 20, phường M, quận T, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Bà **Phạm Thị C**, sinh năm 1992; Nơi cư trú : Số 354 đường C, phường 14, quận V, thành phố Hồ Chí Minh. Nay thay đổi lại nơi cư trú: Số 21B đường số 04, phường 11, quận V, thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

**- Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Đào Văn T**, sinh năm 1960 và bà **Vũ Thị T**, sinh năm 1963; Cùng nơi cư trú: Số 10 đường T, phường K, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

2. Bà **Đào Hoa M**, sinh năm 1997; Nơi cư trú : Số 10 T, phường K, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

3. Ông **Đào Vũ Đ**, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Số 10 T, phường K, quận K, thành phố Đà Nẵng. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Đề có tiền tiêu xài cá nhân, Vũ Xuân N đã nói dối với vợ chồng ông Đào Văn T và bà Vũ Thị Thái là N hiện đang có lô đất A1-10 diện tích 1055m<sup>2</sup> tại dự án ven sông Hàn, thuộc phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. N dẫn ông T và bà T đi xem lô đất trên và nói sẽ tách thành 10 (mười) lô, mỗi lô 100m<sup>2</sup> và nhờ ông T và bà T giới thiệu cho người nào muốn mua đất thì gặp N trao đổi.

Với thủ đoạn đó trong thời gian từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2019 Vũ Xuân N đã chiếm đoạt tiền mua đất của nhiều người, cụ thể:

*Lần thứ nhất:* Khoảng tháng 12/2017, thông qua ông Đào Văn T giới thiệu vợ chồng ông Hồ Công C và bà Đào Thị T liên hệ với N để mua đất, N nói vợ chồng ông T và bà T dẫn vợ chồng ông C đi xem đất. Sau khi xem xong, ông C thỏa thuận với Vũ Xuân N là sẽ mua 02(hai) lô đất, mỗi lô 100m<sup>2</sup> với giá mỗi lô là 1.200.000.000 đồng (Một tỷ hai trăm triệu đồng), đặt cọc trước 1.200.000.000 đồng (Một tỷ, hai trăm triệu đồng)/02 lô, ông C đã đặt cọc cho N số tiền 1.200.000.000 đồng (Một tỷ, hai trăm triệu đồng) như sau:

- Ngày 19/12/2017, ông Đào Văn T chuyển số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng) vào tài khoản số 3505205079871 của Vũ Xuân N tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Nga Sơn, Thanh Hóa, đây là số tiền trước đây ông T có vay của ông C 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng) và tiền lãi tính đến

tháng 12/2017 là 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) nên ông C yêu cầu ông T chuyển cho N 800.000.000 đồng (*Tám trăm triệu đồng*).

- Ngày 26/3/2018 bà Đào Thị T chuyển số tiền 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*) vào tài khoản số 3505205079871 của Vũ Xuân N tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Nga Sơn, Thanh Hóa.

Sau khi chuyển tiền đặt cọc xong thì N hẹn với ông C là đến ngày 30/4/2018 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngoài ra N còn nói dối với ông T là N đang có 02(*hai*) lô đất tại đường Hồ Nghinh (*hiện nay N không nhớ vị trí lô đất*) và ông T cũng đã đặt cọc mua của N 01 (*một*) lô vào tháng 4/2018, ông T tưởng N còn 01 (*một*) lô nên giới thiệu cho ông C và ông C liên hệ với N mua lô đất còn lại, ông C đưa cho ông T số tiền 1.400.000.000 đồng (*Một tỷ, bốn trăm triệu đồng*) để chuyển cho N. Số tiền này ngày 11/4/2018 ông T đã chuyển vào tài khoản số 3505205079871 của Vũ Xuân N tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Nga Sơn, Thanh Hóa.

Tổng số tiền Vũ Xuân N đã chiếm đoạt của vợ chồng ông Hồ Công C và bà Đào Thị T là 2.600.000.000 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm triệu đồng*).

*Lần thứ 2:* Đầu năm 2018 N nói dối với ông Đào Văn L là N đang có lô đất A1-10 tại dự án ven sông Hàn thuộc phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, N sẽ tách thành 17 (*mười bảy*) lô, mỗi lô khoản 100m<sup>2</sup> để bán. Nghe N nói vậy, ông L đồng ý mua 02 (*hai*) lô với giá 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm triệu đồng*)/01 lô, số tiền này ông L trừ vào số tiền 2.000.000.000 đồng (*Hai tỷ đồng*) mà trước đó vào năm 2017 ông L đã góp vốn để N kinh doanh.

Sau đó N tiếp tục bán cho ông L 01(*một*) lô nữa với giá 1.200.000.000 đồng (*Một tỷ, hai trăm triệu đồng*), ông L đồng ý và nhiều lần chuyển tiền vào tài khoản của N với tổng số tiền là 700.000.000 đồng (*Bảy trăm triệu đồng*). Số tiền này N sử dụng tiêu xài hết và hẹn sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 03(*ba*) lô đất cho ông L.

Đến tháng 7/2018, N nói dối với ông L là căn nhà tại địa chỉ số 43 Nguyễn Công Sáu, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng là của N và nếu không có đất tại lô A1-10 dự án ven sông Hàn thì N sẽ chuyển nhượng lại căn nhà này cho ông L và nói ông L đưa thêm cho N số tiền 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tin lời N, ông L đã chuyển thêm 100.000.000 đồng (*Một trăm triệu đồng*) cho N.

Tổng số tiền Vũ Xuân N đã chiếm đoạt ông Đào Văn L là 2.800.000.000 đồng (*Hai tỷ, tám trăm triệu đồng*).

*Lần thứ 3:* Khoảng tháng 3/2018, chị Phạm Thị C là bạn của chị Đào Hoa M có nhu cầu mua đất tại Đà Nẵng. Thông qua sự giới thiệu của ông T, chị C đã liên lạc với N để mua đất tại lô đất A1-10 dự án ven sông Hàn. Sau khi được ông T đưa đi xem đất, thấy giá rẻ nên chị C đã thỏa thuận với N mua 04(bốn) lô đất, mỗi lô diện tích 100m<sup>2</sup> với giá 800.000.000 đồng (*Tám trăm triệu đồng*)/01 lô và chị C đã nhiều lần chuyển tiền đặt cọc vào tài khoản số 3505205079871 của Vũ Xuân N tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam- Chi nhánh Nga Sơn, Thanh Hóa với tổng số tiền là 1.800.000.000 đồng (*Một tỷ, tám trăm triệu đồng*). N hẹn chị C ngày 30/4/2018 sẽ giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quá thời hạn không thấy N giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị C hỏi thúc thì N khai đã sử dụng mạng máy tính chỉnh sửa và in ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi chụp ảnh chuyển qua Zalo cho chị C để chị C tin tưởng. Đến tháng 2/2019 N nói với chị C chuyển thêm 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*) để làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị C đã nhờ anh Đào Vũ Đ chuyển tiền vào tài khoản của N 27.000.000 đồng (*Hai mươi bảy triệu đồng*).

Tổng số tiền Vũ Xuân N đã chiếm đoạt của chị Phạm Thị C là 1.827.000.000 đồng (*Một tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu đồng*).

Đối với lô đất A1-10 dự án ven sông Hàn, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, qua xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng xác Đ là của ông Nguyễn T, ông T xác nhận không bán và không nhờ ai bán lô đất trên.

Đối với căn nhà địa chỉ số 43 S, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng là của chị Phan Thị Bích L ủy quyền cho ông Nguyễn Đức M đứng ra cho thuê, ông M cho Nguyễn Thanh T thuê căn nhà này, sau đó anh T cho Vũ Xuân N thuê lại.

*Về tang vật thu giữ:* Tạm giữ của Vũ Xuân N 01(một) ĐTDĐ hiệu Iphone màu vàng, IMEI 352004065609683. Cơ quan điều tra đã trích xuất dữ liệu điện tử trong máy điện thoại nhưng không phát hiện tài liệu, chứng cứ nào liên quan đến vụ án.

Bản Cáo trạng số: 46/CT-VKSĐN-P2 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng truy tố bị cáo Vũ Xuân N về tội "*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*" theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

Tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng thực hành quyền công tố giữ nguyên quan điểm truy tố đối với bị cáo như nội dung Bản cáo trạng số, trên cơ sở phân tích đánh giá tính chất vụ án, hành vi phạm tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo, qua đó đề nghị Hội đồng xét xử:

*Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo Vũ Xuân N phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

*Về hình phạt:* Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52, điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) xử phạt bị cáo từ 15 (mười lăm) năm tù đến 16 (mười sáu) năm tù.

*Về trách nhiệm dân sự:* Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 48 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) buộc bị cáo N có trách nhiệm hoàn trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại theo yêu cầu.

*Về xử lý vật chứng:* Đề nghị HĐXX căn cứ Điều 47 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) và Điều 106 BLTTHS. Tịch thu sung vào ngân sách nhà nước 01(một) điện thoại di động thu giữ của bị cáo do sử dụng vào việc phạm tội.

Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo Vũ Xuân N đã thành khẩn, khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung Bản cáo trạng truy tố đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Bị cáo xin HĐXX xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt để có thời gian cải tạo tốt sớm đoàn tụ với gia đình làm ăn khắc phục hậu quả trả lại số tiền đã chiếm đoạt cho những người bị hại.

Luật sư Nguyễn Thành Đ người bào chữa cho bị cáo có quan điểm luận cứ bào chữa như sau: Thống nhất về tội danh, điểm khoản và điều luật mà Bản cáo trạng số: 46/CT-VKS-P2 ngày 01/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố đối với bị cáo, nên không có tranh luận về tội danh. Tuy nhiên, luật sư cho rằng khi quyết Đ hình phạt đối với bị cáo C xem xét đến các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự mà bị cáo được hưởng như, bị cáo có nhân thân tốt, không có tiền án, tiền sự, lần đầu phạm tội, quá trình điều tra và tại phiên tòa khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, trên cơ sở đó, luật sư đề nghị HĐXX căn cứ điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) áp dụng cho bị cáo mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt mà điều luật quy Đ, nhằm thể hiện tính khoan hồng của pháp luật XHCN.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận Đ như sau:

[1] Về hành vi, quyết Đ tố tụng của Điều tra viên trong quá trình điều tra, của Kiểm sát viên trong quá trình truy tố, xét xử đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy Đ của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, người bị hại và những người tham gia tố tụng khác không ai có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết Đ của các Cơ quan tiến hành tố tụng,

người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết Đ tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên thực hiện đều hợp pháp.

[2] *Về hành vi phạm tội của bị cáo:* Qua xem xét lời khai nhận tội của bị cáo trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, quan điểm luận tội của Kiểm sát viên đại diện VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng, luận cứ bào chữa của Luật sư người bào chữa cho bị cáo, lời khai của những người bị hại tại phiên tòa, cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ vụ án HĐXX có đủ cơ sở kết luận: Mặc dù bị cáo Vũ Xuân N không phải là chủ sở hữu của lô đất A1-10 dự án ven sông Hàn, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, 02 (hai) lô đất tại đường Hồ Nghinh và nhà đất tại số 43 Nguyễn Công Sáu, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng, song để có tiền tiêu xài sử dụng cho mục đích cá nhân, bị cáo N đã nói dối với vợ chồng ông Đào Văn T, bà Vũ Thị T và ông Đào Văn L là N hiện đang là chủ sở hữu của các lô đất nêu trên, qua đó bị cáo N dẫn ông T bà T đi xem lô đất tại địa chỉ A1-10 dự án ven sông Hàn, phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng và nói dối với ông T sẽ tách lô đất A1-10 dự án ven sông Hàn thành 10 (mười) lô đất, mỗi lô 100m<sup>2</sup> và nhờ ông T và bà T giới thiệu cho người nào có nhu cầu muốn mua đất thì gặp N trao đổi.

Với thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2019 thông qua sự giới thiệu của ông T, và sự quen biết với ông L bị cáo dùng thủ đoạn gian dối nói với vợ chồng ông C bà T, ông L và bà C là những người có nhu cầu mua đất tin tưởng bị cáo là người có đất chuyển nhượng thật nên đồng ý mua, sau khi thỏa thuận giá chuyển nhượng bị cáo yêu cầu các người bị hại chuyển tiền đặt cọc cho bị cáo nhiều lần vào tài khoản của bị cáo mở tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Nga Sơn, Thanh Hóa, sau đó chiếm đoạt của 03(ba) người bị hại với tổng số tiền là **7.227.000.000 đồng** (*Bảy tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu đồng*). Trong đó chiếm đoạt của vợ chồng ông C bà T 2.600.000.000 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm triệu đồng*), ông Đào Văn L 2.800.000.000 đồng (*Hai tỷ, tám trăm triệu đồng*) và bà Phạm Thị C 1.827.000.000 đồng (*Một tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu đồng*) lấy tiền tiêu xài cho mục đích cá nhân, không có đất chuyển nhượng, đồng thời cũng không trả lại tiền chiếm đoạt cho bị hại. Với hành vi nêu trên bị cáo Vũ Xuân N đã phạm vào tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do đó, Bản cáo trạng số: 46/2020/CT-VKS-P2 ngày 01/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Nẵng đã truy tố bị cáo theo tình tình tiết Đ Đ khung hình phạt quy Đ tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không oan.

[3] Xét tính chất vụ án, hành vi phạm tội của bị cáo thì thấy: Đây là vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng, bởi lẽ: Quyền sở hữu về tài sản luôn được pháp luật bảo vệ,

mọi hành vi xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản với mục đích trái pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng đều bị pháp luật trừng trị và xử lý, tùy theo tính chất, mức độ do hành vi trái pháp luật đó gây ra, bị cáo Vũ Xuân N có đầy đủ nhận thức được điều đó, song để có tiền chi tiêu cho nhu cầu mục đích bản thân, bị cáo bất chấp sự trừng trị của pháp luật, chỉ trong một thời gian từ tháng 12/2017 đến tháng 6/2019 L dụng vào sự nhẹ dạ, cả tin của những người bị hại, bị cáo đã thực hiện hành vi gian dối, bằng thủ đoạn đưa ra những thông tin hiện có các lô đất trên địa bàn thành phố Đà Nẵng muốn bán chuyển nhượng lại cho người có nhu cầu sử dụng đất, trên cơ sở đó, thông qua người thân vợ chồng ông T bà T giới thiệu giới thiệu qua đó làm cho những người bị hại tin tưởng và chuyển tiền đặt cọc cho bị cáo vào tài khoản mở tại Ngân hàng sau đó chiếm đoạt của 03 người bị hại với tổng số tiền là: **7.227.000.000 đồng** (*Bảy tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu đồng*) tiêu xài cho mục đích cá nhân. Rõ ràng hành vi phạm tội của bị cáo không những xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác mà còn gây ảnh hưởng xấu đến trật tự an xã hội, gây bất bình trong quần chúng nhân dân nên việc các cơ quan tiến hành tố tụng bắt điều tra, truy tố bị cáo ra trước pháp luật xử lý là thích đáng. Xét thấy tài sản bị cáo chiếm đoạt của các bị hại trị giá 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*) trở lên, là thuộc tình tiết Đ khung hình phạt quy Đ tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật Hình sự có khung hình phạt tù từ 12 đến 20 năm hoặc tù chung thân, đồng thời bị cáo “*phạm tội từ 02 lần trở lên*” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy Đ tại điểm g khoản 1 Điều 52 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017). Do đó, đối với bị cáo còn phải được xử lý nghiêm khắc, tương xứng với hành vi phạm tội do bị cáo gây ra và việc tiếp tục cách ly bị cáo ra ngoài xã hội một thời gian nhất Đ để cải tạo, giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung là C thiết.

[4] *Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

[4.1] *Về tình tiết tăng nặng:* Bị cáo phạm tội thuộc trường hợp “*Phạm tội 02 lần trở lên*” là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy Đ tại g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) để áp dụng khi quyết Đ hình phạt cho bị cáo.

[4.2] *Về tình tiết giảm nhẹ:* Trong quá trình điều tra, truy tố và phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy Đ tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017) mà bị cáo được hưởng để xem xét khi lượng hình.

[5] *Về quyết Đ hình phạt:* Mặc dù, tại phiên tòa Kiểm sát viên đại diện VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng tham gia phiên tòa đề nghị HĐXX xử phạt bị cáo mức hình phạt từ 15 (*mười lăm*) năm đến 16 (*mười sáu*) năm tù và luận cứ bào chữa của luật sư người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng cho bị cáo mức hình phạt khởi điểm của khung hình

phạt mà Điều luật quy Đ. HĐXX xét thấy bị cáo có 01(một) tình tiết tăng nặng, số tiền bị cáo chiếm đoạt là tương đối lớn, quá trình điều tra, truy tố và chuẩn bị xét xử bị cáo không có tác động gia đình, người thân tự nguyện bồi thường thay cho bị cáo nhằm khắc phục một phần hậu quả cho những người bị hại mà bị cáo gây ra, điều đó thể hiện bị cáo không tỏ ra ăn năn, hối cải cho hành vi phạm tội của mình. Vì vậy, mức hình phạt tù mà đại diện VKS nhân dân thành phố Đà Nẵng cũng như luận cứ bào chữa của luật sư người bào chữa cho bị cáo đề nghị tại phiên tòa là chưa tương xứng với tính chất, hậu quả do hành vi phạm tội mà bị cáo gây. Do đó, HĐXX không chấp nhận mức hình phạt tù như đề nghị của đại diện VKS và luật sư tại phiên tòa.

[6] Về hành vi sử dụng máy tính chỉnh sửa và in ra giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lô A1-10 dự án ven Sông Hàn phường Thuận Phước, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, sau đó chụp hình chuyển qua Zalo cho bị hại chị C, quá trình điều tra chị C chỉ cung cấp được bản Photocopy, đồng thời cũng không thu giữ của bị cáo về tài liệu, chứng cứ để chứng minh về hành vi này của bị cáo, nên quá trình điều tra, truy tố không có cơ sở xử lý về hành vi “*Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức,..*” là có căn cứ nên HĐXX không đề cập đến.

[7] *Những vấn đề có liên quan trong vụ án:*

[7.1] Đối với vợ chồng ông Đào Văn T bà Vũ Thị T, chị Đào Hoa M và anh Đào Vũ Đ là người nhận giới thiệu, chuyển tiền đặt cọc mua đất của các người bị hại vào tài khoản bị cáo mở tại Ngân hàng để bị cáo chiếm đoạt, tuy nhiên, việc thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị cáo N ông T, bà T, chị M và anh Đ đều không biết, đồng thời họ cũng không có hưởng L gì trong vụ án này. Do vậy, việc cơ quan Cảnh sát điều tra Công an Thành phố Đà Nẵng không đề cập xử lý trách nhiệm hình sự là có cơ sở nên HĐXX không đề cập đến.

[7.2] Đối với số tiền 5.370.000.000 đồng (*Năm tỷ, ba trăm bảy mươi triệu đồng*), theo lời khai của ông T tại Cơ quan điều tra từ năm 2013 đến năm 2019 ông có đưa cho bị cáo N số tiền trên, trong đó có số tiền 3.000.000.000 đồng (*Ba tỷ đồng*) là tiền để mua đất, song do mối quan hệ bị cáo N gọi vợ ông bà Vũ Thị T là bác ruột, vì vậy ông không có yêu giải quyết, do đó không có cơ sở xử lý là phù hợp, nên HĐXX cũng không đề cập đến.

[8] **Về trách nhiệm dân sự:** Bị cáo N có hành chiếm đoạt của của vợ chồng ông Hồ Công C bà Vũ Thị T 2.600.000.000 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm triệu đồng*), ông Đào Văn L 2.800.000.000 đồng (*Hai tỷ, tám trăm triệu đồng*) và bà Phạm Thị C 1.827.000.000 đồng (*Một tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu đồng*). Tại phiên tòa các người bị hại đều có



yêu cầu HĐXX buộc bị cáo và người có quyền L, nghĩa vụ liên quan ông T phải có trách nhiệm bồi thường lại toàn bộ số tiền bị chiếm đoạt.

Xét thấy yêu cầu của các người bị hại là chính đáng phù hợp với quy Đ của pháp luật nên chấp nhận. Tuy nhiên, việc các bị hại yêu cầu ông Đào Văn T cùng có trách nhiệm liên đới trong việc bồi thường thiệt hại là không phù hợp với quy Đ của pháp luật, bởi lẽ ông T chỉ là người giới thiệu và nhận chuyển tiền giúp cho bị hại, ông không phải là người chiếm đoạt tài sản của bị hại, mà toàn bộ số tiền của các bị hại bị chiếm đoạt là do N gây ra và chiếm đoạt, ông T không có lỗi trong vụ án này. Do đó, căn cứ vào Điều 48 BLHS năm 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), khoản 1 các Điều 584, 585 và Điều 589 BLDS năm 2015 Buộc bị cáo N phải có trách nhiệm bồi thường lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho các người bị hại theo yêu cầu là phù hợp.

**[9] Về xử lý vật chứng:**

Hiện nay Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang tạm giữ của bị cáo 01 (một) điện thoại di động, xét đây là tài sản hợp pháp của bị cáo sử dụng vào việc phạm tội. Do đó, căn cứ vào Điều 47 BLHS và Điều 106 BLTTHS tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

**[10] Về án phí và quyền kháng cáo:** Bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy Đ của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Tuyên bố:** Bị cáo **Vũ Xuân N** phạm tội **“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”**

1. **Căn cứ:** Điểm a khoản 4 Điều 174; điểm g khoản 1 Điều 52 và điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017).

**Xử phạt: Vũ Xuân N: 17(mười bảy) năm tù.** Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giam 07/01/2020.

2. **Về trách nhiệm dân sự:** Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015 (sửa đổi, bổ sung 2017), khoản 1 các Điều 584, 585 và Điều 589 BLDS năm 2015.

\* Buộc bị cáo Vũ Xuân N phải có trách nhiệm bồi thường trả lại cho các người bị hại gồm:

- Vợ chồng Hồ Công C và bà Đào Thị T số tiền: **2.600.000.000đ**(Hai tỷ, sáu trăm triệu đồng)

- Ông Đào Văn L số tiền: **2.800.000.000 đồng**(Hai tỷ, tám trăm triệu đồng)

- Bà Phạm Thị C số tiền: **1.827.000.000 đồng** (*Một tỷ, tám trăm hai mươi bảy triệu đồng*)

Tổng số tiền bị cáo Vũ Xuân N phải có trách nhiệm bồi thường cho các người bị hại là: **7.227.000.000 đồng** (*Bảy tỷ, hai trăm hai mươi bảy triệu đồng*)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm bồi thường thì phải chịu thêm khoản tiền lãi suất đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả được xác Đ theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy Đ tại khoản 1 Điều 468 BLDS; Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy Đ tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015.

**3. Về xử lý vật chứng:** Áp dụng điều 47 Bộ luật Hình sự; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tịch thu bán hóa giá sung vào ngân sách nhà nước 01 (*một*) điện thoại di động hiệu Iphone màu vàng, số IMEI: 352004065609683 của bị cáo do sử dụng vào việc phạm tội.

Vật chứng trên hiện Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng đang tạm giữ theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 02 tháng 11 năm 2020.

**4. Về án phí:** Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Buộc bị cáo Vũ Xuân N phải chịu 200.000 đồng (*Hai trăm ngàn đồng*) án phí hình sự sơ thẩm và 115.227.000đ (*Một trăm mười lăm triệu, hai trăm hai mươi bảy ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

**5. Quyền kháng cáo:** Bị cáo, người bị hại, người có quyền L, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy Đ tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy Đ tại điều 6, 7, 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy Đ tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Phòng HSNV- CATPĐN;
- PC 45 - CQCSĐT CA TP. Đà Nẵng;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

- Cơ quan THAHS – Công an Tp Đà Nẵng;
- Sở tư pháp Tp Đà Nẵng;
- Trại giam Hoà Sơn; Bị cáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

**Phan Vĩnh Chuyển**

